

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ

(Nhóm dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)

Số 125/Nagakawa/2025

Sản phẩm: **Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811 - Bộ phận tiếp xúc với thực phẩm (Lòng nồi, nắp trong, bộ gioăng, bộ dụng cụ nhựa đi kèm)**

TẬP HỒ SƠ GỒM CÓ:

1. Bản tự công bố sản phẩm

2. Phiếu kết quả kiểm nghiệm

Phú Thọ, tháng 08 năm 2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 125/Nagakawa/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Điện thoại: 02113873568

Số Fax: 0211 3530 265/ 3548 020

Email: b.ncptsp@nagakawa.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 2500217389

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811 - Bộ phận tiếp xúc với thực phẩm (Lòng nồi, nắp trong, bộ gioăng, bộ dụng cụ nhựa đi kèm)**
2. Thành phần:
Bộ phận tiếp xúc với thực phẩm gồm:
 - Lòng nồi bằng kim loại phủ chống dính
 - Nắp trong bằng kim loại
 - Bộ gioăng (gioăng nắp và gioăng liên kết nắp kim loại).
 - Bộ dụng cụ nhựa (3 chiếc) bằng nhựa PP
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: không có hạn sử dụng
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
 - Quy cách đóng gói: 01 chiếc/hộp.
 - Chất liệu bao bì: 1 sản phẩm được đựng trong túi nilong, đóng trong hộp carton màu, ngoài là thùng carton, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:
 - Tên cơ sở sản xuất: Lianjiang Ricco Electrical Appliance Co., Ltd
 - Địa chỉ cơ sở sản xuất: No. 103 Lianji North Road, Economic Development Zone, Lianjiang, Guangdong, China
6. Tên và địa chỉ cơ sở nhập khẩu
 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
 - Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.
 - Điện thoại: 0211 3 873 568

III. Mẫu nhãn sản phẩm

1. Mẫu nhãn chính sản phẩm (xem phụ lục đính kèm).
2. Mẫu nhãn phụ (xem phụ lục đính kèm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

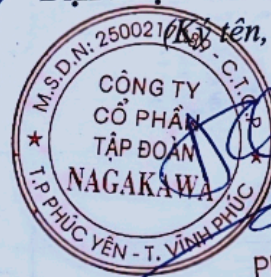
Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 12-3:2011/BYT về vệ sinh an toàn Đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 12-1:2011 BYT về vệ sinh an toàn Đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 12-2:2011 BYT về vệ sinh an toàn Đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su, silicone tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Phủ Thọ, ngày 01 tháng 08 năm 2025

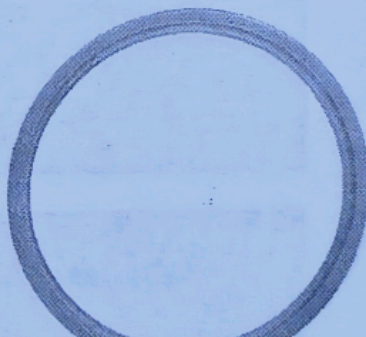
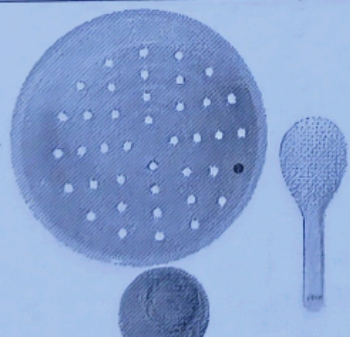
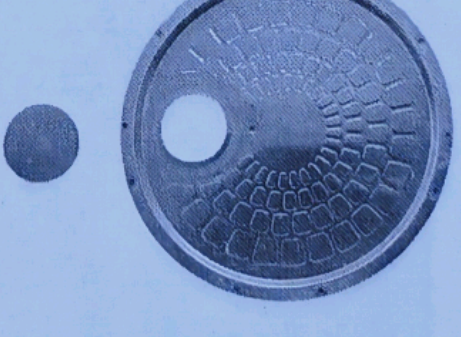
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huy Thị Dung

Phụ lục

Hình ảnh sản phẩm và mẫu nhãn chính: Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811 - Bộ phận tiếp xúc với thực phẩm (Lòng nồi, nắp trong, bộ gioăng, bộ dụng cụ nhựa đi kèm)

	Nagakawa NỒI CƠM ĐIỆN RICE COOKER www.nagakawa.com.vn 1900 54 54 89 <table> <tr> <td>Tên sản phẩm/ Product name</td><td>Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811</td></tr> <tr> <td>Mã sản phẩm/ Product model</td><td>NRC3811</td></tr> <tr> <td>Điện áp/ Rated voltage</td><td>220 V~, 50 Hz</td></tr> <tr> <td>Công suất/ Rated power</td><td>650 W</td></tr> <tr> <td>Dung tích/ Capacity</td><td>1,5 L</td></tr> <tr> <td>Khối lượng tịnh/ Net weight</td><td>2,6 kg</td></tr> <tr> <td>Khối lượng tổng/ Gross weight</td><td>3,4 kg</td></tr> <tr> <td>Kích thước máy/ Product size</td><td>(281 x 272 x 268) mm</td></tr> <tr> <td>Kích thước hộp (R x S x C)/ Box size</td><td>(303 x 303 x 310) mm</td></tr> <tr> <td>Số lượng/ Quantity</td><td>1 chiếc/ hộp - 1 product/ box</td></tr> <tr> <td>Ngày sản xuất/ MFG</td><td>Trên bao bì/ On packing box</td></tr> <tr> <td>Xuất xứ/ Made in</td><td>Trung Quốc/ China</td></tr> <tr> <td>Đơn vị sản xuất/ Manufacturer</td><td>Lianjiang Ricco Electrical Appliance Co., Ltd</td></tr> <tr> <td>Địa chỉ/ Address</td><td>No. 103 Lianji North Road, Economic Development Zone, Lianjiang, Guangdong, China</td></tr> <tr> <td>Đơn vị nhập khẩu và phân phối/ Importer and distributor</td><td>Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa</td></tr> <tr> <td>Địa chỉ/ Address</td><td>Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.</td></tr> </table> Cảnh báo, hướng dẫn sử dụng và bảo quản: xem trong sách hướng dẫn!  8 936135 756357 	Tên sản phẩm/ Product name	Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811	Mã sản phẩm/ Product model	NRC3811	Điện áp/ Rated voltage	220 V~, 50 Hz	Công suất/ Rated power	650 W	Dung tích/ Capacity	1,5 L	Khối lượng tịnh/ Net weight	2,6 kg	Khối lượng tổng/ Gross weight	3,4 kg	Kích thước máy/ Product size	(281 x 272 x 268) mm	Kích thước hộp (R x S x C)/ Box size	(303 x 303 x 310) mm	Số lượng/ Quantity	1 chiếc/ hộp - 1 product/ box	Ngày sản xuất/ MFG	Trên bao bì/ On packing box	Xuất xứ/ Made in	Trung Quốc/ China	Đơn vị sản xuất/ Manufacturer	Lianjiang Ricco Electrical Appliance Co., Ltd	Địa chỉ/ Address	No. 103 Lianji North Road, Economic Development Zone, Lianjiang, Guangdong, China	Đơn vị nhập khẩu và phân phối/ Importer and distributor	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa	Địa chỉ/ Address	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.
Tên sản phẩm/ Product name	Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811																																
Mã sản phẩm/ Product model	NRC3811																																
Điện áp/ Rated voltage	220 V~, 50 Hz																																
Công suất/ Rated power	650 W																																
Dung tích/ Capacity	1,5 L																																
Khối lượng tịnh/ Net weight	2,6 kg																																
Khối lượng tổng/ Gross weight	3,4 kg																																
Kích thước máy/ Product size	(281 x 272 x 268) mm																																
Kích thước hộp (R x S x C)/ Box size	(303 x 303 x 310) mm																																
Số lượng/ Quantity	1 chiếc/ hộp - 1 product/ box																																
Ngày sản xuất/ MFG	Trên bao bì/ On packing box																																
Xuất xứ/ Made in	Trung Quốc/ China																																
Đơn vị sản xuất/ Manufacturer	Lianjiang Ricco Electrical Appliance Co., Ltd																																
Địa chỉ/ Address	No. 103 Lianji North Road, Economic Development Zone, Lianjiang, Guangdong, China																																
Đơn vị nhập khẩu và phân phối/ Importer and distributor	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa																																
Địa chỉ/ Address	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.																																
Hình ảnh sản phẩm	Tem thông số sản phẩm																																
																																	
1. Lòng nồi bằng kim loại phủ chống dính																																	
																																	
2. Bộ dụng cụ nhựa (3 chiếc) bằng nhựa PP: Giá hấp, muôi, cốc đong.	3. Gioăng liên kết nắp kim loại 4. Gioăng nắp thoát hơi 5. Nắp trong bằng kim loại																																

MODEL: NRC3811



MODEL: NRC3811

[illegible][illegible]

Đặc điểm được xác định của loài chim này là: mỏ ngắn, mỏ thẳng, mỏ ít hướng lên.
Thường được tìm thấy ở các khu vực rừng ngập mặn và các khu vực đất ngập nước.
Thường được tìm thấy ở các khu vực rừng ngập mặn và các khu vực đất ngập nước.

TẬP ĐOÀN NADAKAWA

Hoa Mã 1: Địa chỉ: 15 đường Nguyễn Huệ, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 021 567 1000 - Fax: 021 567 1010

Hoa Mã 2: Địa chỉ: 15/51 Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0320 395 111

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Bưu điện số 279 Nguyễn Trãi, Phường
Thạnh Xuân, Trung tâm Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024 725 1126 - Fax: 0245 298 3227

Hàng không Nội địa: Địa chỉ: 94 Đường Nguyễn Trãi, Quận 1, Quận Phú Cường
Điện thoại: 0234 734 9887 - Fax: 0234 294 8881

Hàng không Hàng không: Địa chỉ: 25 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Quận Phú Cường, Thành Phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0234 330 900 - Fax: 0234 360 100

1900.54.54.89

www.norfolk.edu



MODEL: NRC3811



MODEL: NRC3811

DẶC ĐIỂM, TÍNH NĂNG

- Dùng máy 13L, công suất 600W
- Lượng nước nhúng máy 1,6 m³/ph, phụ thuộc vào đường kính của ống
- Dùng bơm lên phụ hợp, gia đình có 2-6 thành viên
- Thiết kế đơn giản, gọn nhẹ, đẹp
- Van thoát hơi thông minh, biến đổi độ mạnh thổi gió, có bộ lọc bụi, giảm thiểu các vấn đề về đường hô hấp

MAU SẮC



De Alkyon



1900.54.54.89

www.nspakgwa.com



HOTLINE
1900.54.54.89

Nagakawa

Nagakawa

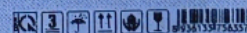
NỒI CƠM ĐIỆN

Model: NRC3811



Nagakawa Group
www.nagakawagroup.co.jp

HOTLINE
1900.54.54.89

[illegible]

Series 1	Series 3
Series 2	Series 4

Hình ảnh bao bì sản phẩm

NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811.

Tên sản phẩm/ Product name : Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811
Mã sản phẩm/ Product model : NRC3811
Điện áp/ Rated voltage : 220 V~, 50 Hz
Công suất/ Rated power : 650 W
Dung tích/ Capacity : 1,5 L
Khối lượng tịnh/ Net weight : 2,6 kg
Khối lượng tổng/ Gross weight : 3,4 kg
Kích thước hộp/ Box size : (303 x 303 x 310) mm
Số lượng/ Quantity : 1 chiếc/ hộp - 1 product/ box
Ngày sản xuất/ MFG : Trên bao bì/ On packing box
Xuất xứ/ Made in : Trung Quốc/ China
Đơn vị sản xuất/ Manufacturer : Lianjiang Ricco Electrical Appliance Co., Ltd
Địa chỉ/ Address : No. 103 Lianji North Road, Economic Development Zone,
Lianjiang, Guangdong, China
Đơn vị nhập khẩu và phân phối/
Importer and distributor : Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
Địa chỉ/ Address : Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên,
tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Cảnh báo, hướng dẫn sử dụng và bảo quản: xem trong sách hướng dẫn!

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn của Nagakawa và được kiểm tra chất lượng tại nhà máy
Nagakawa Hưng Yên; Vĩnh Bảo, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

1. Nhà sản xuất:

- Tên cơ sở sản xuất: Lianjiang Ricco Electrical Appliance Co., Ltd
- Địa chỉ cơ sở sản xuất: No. 103 Lianji North Road, Economic Development Zone,
Lianjiang, Guangdong, China

2. Xuất xứ: Trung Quốc

3. Nhập khẩu và phân phối:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa
- Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên,
tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
- Điện thoại: 0211 3 873 568



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis

Xuất bản / ref.: PPT25n170104-d56ATA Ngày / Date: 09-06-2025



VILAS 997

Nơi / người gửi mẫu / Customer information

KH8526560943

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Thông tin mẫu thử / Sample information:

SP25n1701

Tên mẫu thử / name.:

Nồi cơm điện 1.5L Nagakawa NRC3811 - Bộ phận tiếp xúc với thực phẩm (Long nồi, nắp trong, bộ gioăng, bộ dụng cụ nhựa đi kèm)

Ngày tiếp nhận / receipt date.:

17-05-2025

Ngày thử nghiệm / test date.:

02-06-2025

Mô tả / desc.:

Nguyên bộ, gồm các bộ phận tiếp xúc với thực phẩm: long nồi, nắp trong, bộ gioăng (gioăng nắp nồi, gioăng liên kết với nắp nhôm), bộ dụng cụ nhựa (Cốc đong, thìa xới cơm, giá hấp).

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope	Tham chiếu / Standard Ref
	Long nồi, nắp trong: Các bộ phận bằng kim loại (SP25n1701-01)					Tham chiếu QCVN 12-3/2011/BYT
1.	Asen (As) ngâm thời trong nước ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,007)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,2 µg/ml
2.	Cadmi (Cd) ngâm thời trong nước ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,0005)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,1 µg/ml
3.	Chì (Pb) ngâm thời trong nước ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,006)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,4 µg/ml
4.	Phenol ngâm thời trong nước ở 60°C trong 30 phút	< 5,0	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 5 µg/ml
5.	Formaldehyd ngâm thời trong nước ở 60°C trong 30 phút	Âm tính	--	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP VS	Âm tính
6.	Căn khô thời nhiễm/ acid acetic ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 1,7)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
7.	Căn khô thời nhiễm/ n-heptan 25°C trong 1 giờ	KPH (LOD: 1,3)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
8.	Căn khô thời nhiễm/ Ethanol 20% ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 1,3)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
9.	Epichlorohydrin ngâm thời trong Pentan ở 25°C trong 2 giờ	KPH (LOD: 0,01)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,5 µg/ml
10.	Vinylchlorid ngâm thời trong Ethanol 20% 5°C trong 24 giờ	KPH (LOD: 0,01)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,05 µg/m

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis

Xuất bản / ref.: PPT25n170104-d56ATA Ngày / Date: 09-06-2025



VILAS 997

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope	Tham chiếu / Standard Ref
11.	Asen (As) ngâm thời trong acid citric 0,5% ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,007)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,2 µg/ml
12.	Cần khô thời nhiễm/ Nước ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 2,3)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
13.	Cadmi (Cd) ngâm thời trong acid citric 0,5% ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,0005)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,1 µg/ml
14.	Chì (Pb) ngâm thời trong acid citric 0,5% ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,006)	µg/ml	QCVN 12 - 3: 2011/BYT	IRDOP	≤ 0,4 µg/ml
Bộ gioăng (gioăng nắp nội, gioăng liên kết nắp nhôm): Các bộ phận bằng cao su (SP25n1701-02)						Tham chiếu QCVN 12-2/2011/BYT
15.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP	≤ 100µg/g
16.	Cadmi (Cd)	KPH (LOD: 0,0005)	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP	≤ 100µg/g
17.	Phenol thời nhiễm trong nước ở 60°C trong 30 phút	< 5,0	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 5 µg/ml
18.	Formaldehyd thời nhiễm trong nước ở 60°C trong 30 phút	Âm tính	--	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP VS	Âm tính
19.	Kẽm (Zn) thời nhiễm trong acid acetic 4% ở 60°C trong 30 phút	KPH (LOD: 0,003)	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP	≤ 15 µg/ml
20.	Kim loại nặng thời nhiễm trong acid acetic 4% ở 60°C trong 30 phút	< 1,0	µg/mL	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 1 µg/ml
21.	Cần khô thời nhiễm/ Ethanol ở 20%, 60°C/30 phút	KPH (LOD: 1,3)	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 60 µg/ml
22.	Cần khô thời nhiễm/ Nước ở 60°C/30 phút	KPH (LOD: 2,3)	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 60 µg/ml
23.	Cần khô thời nhiễm/ acid acetic 4% ở 60°C/30 phút	KPH (LOD: 1,7)	µg/ml	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 60 µg/ml
24.	Hàm lượng 2Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)	Âm tính	--	QCVN 12 - 2: 2011/BYT	IRDOP	Âm tính
Bộ dụng cụ nhựa đi kèm (3 chiếc bằng nhựa PP) (SP25n1701-03)						Tham chiếu QCVN 12-1/2011/BYT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis

Xuất bản / ref.: PPT25n170104-d56ATA Ngày / Date: 09-06-2025



VILAS 997

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope	Tham chiếu / Standard Ref
25.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP	≤ 100 µg/g
26.	Cadmi (Cd)	KPH (LOD: 0,0005)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP	≤ 100 µg/g
27.	Kim loại nặng thôi nhiễm trong acid acetic 4%, 60°C/30 phút	< 1,0	µg/mL	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 1 µg/ml
28.	Xác định hàm lượng thôi nhiễm KMnO4 trong nước, 60°C/30 phút	KPH (LOD: 3,3)	µg/mL	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 10 µg/ml
29.	Cạn khô thôi nhiễm/ n-heptan 25°C/1 giờ	KPH (LOD: 1,3)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
30.	Cạn khô thôi nhiễm/ Ethanol 20%, 60°C/30 phút	KPH (LOD: 1,3)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
31.	Cạn khô thôi nhiễm/ Nước 60°C/30 phút	KPH (LOD: 2,3)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
32.	Cạn khô thôi nhiễm/ acid acetic 4%, 60°C/30 phút	KPH (LOD: 1,7)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml
32.	Cạn khô thôi nhiễm/ acid acetic 4%, 60°C/30 phút	KPH (LOD: 1,7)	µg/ml	QCVN 12 - 1: 2011/BYT	IRDOP VS	≤ 30 µg/ml

Ghi chú / Note:

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo ND 107/2016/NĐ-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

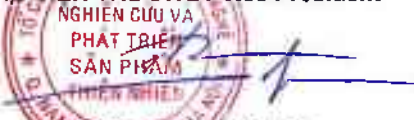
Thông tin mẫu thử do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).

TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH - KIỂM NGHIỆM
 / Laborator Manager


 Nguyễn Trung Kiên

PHÓ VIỆN TRƯỞNG
 / Vice President


 Nguyễn Bá Xuân Trường